

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN-TNHH MỘT THÀNH VIÊN

-----***-----

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

XÂY DỰNG BÌNH MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Mã số thuế : 0300425814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.569.374.023	167.961.262.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.779.105.916	21.626.602.173
1. Tiền	111		5.779.105.916	3.626.602.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.861.346.813	115.550.617.854
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.112.006.979	39.466.283.037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.132.770.687	602.684.429
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		61.770.471.234	42.119.778.713
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.846.097.913	33.361.871.675
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		25.841.356.049	30.549.884.311
1. Hàng tồn kho	141		25.841.356.049	30.549.884.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.087.565.245	234.157.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.926.893	13.767.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		984.314.888	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		93.323.464	220.390.073
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		154.390.818.424	158.452.376.180
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-201.446.297	5.458.606.957
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		125.942.000	125.942.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.634.008.516	5.925.559.885
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-6.961.396.813	-592.894.928
II. Tài sản cố định	220		923.042.388	1.008.205.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221		923.042.388	1.008.205.968
- Nguyên giá	222		2.484.747.309	3.163.542.854
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.561.704.921	-2.155.336.886
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		35.048.906.372	35.448.926.636
- Nguyên giá	231		47.838.471.097	47.838.471.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-12.789.564.725	-12.389.544.461
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.379.129.809	72.069.885.940
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		72.379.129.809	72.069.885.940
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		43.127.105.208	43.127.105.208
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.380.166.000	39.380.166.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.425.000.000	4.425.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-678.060.792	-678.060.792
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.114.080.944	1.339.645.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.331.996.860	557.561.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		782.084.084	782.084.084
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		309.960.192.447	326.413.638.394

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A .NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		220.620.926.009	237.594.638.394
I. Nợ ngắn hạn	310		123.519.160.069	140.492.872.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		96.767.870	3.095.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.514.050.802	20.029.735.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.436.778.995	5.456.196.589
4. Phải trả người lao động	314		11.734.664	7.910.909.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.419.593.702	8.577.540.301
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		56.563.659.859	69.849.165.236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.660.375.880	17.641.434.396
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.816.198.297	11.024.795.115
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		97.101.765.940	97.101.765.940
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		36.400.000.000	36.400.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		40.590.755.536	40.590.755.536
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.650.000.000	1.650.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18.461.010.404	18.461.010.404
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		89.339.266.438	88.819.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		89.339.266.438	88.819.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88.819.000.000	88.819.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		520.266.438	0
- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		520.266.438	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		309.960.192.447	326.413.638.394

Trang: 03

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tuyết Tâm



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG BÌNH MINH

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		105,266,992,526	42,540,467,376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19,994,131,861)	(6,620,904,303)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(9,969,694,452)	(11,649,527,035)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(643,104,004)	(399,150,188)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,957,019,938	2,307,334,199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101,810,805,768)	(56,497,910,709)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		(22,193,723,621)	(30,319,690,660)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		151,200,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,108,779,992	1,326,008,401
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		28,259,979,992	1,326,008,401
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(14,735,936,053)
3. Tiền thu từ đi vay	33		75,496,941,484	67,300,014,353
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69,478,000,000)	(39,700,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,932,694,112)	(100,632,845,474)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(4,913,752,628)	(87,768,767,174)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50= 20 + 30 + 40)	50		1,152,503,743	(116,762,449,433)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		21,626,602,173	151,776,621,792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70		22,779,105,916	35,014,172,359

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Tâm

Ngày 10 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CAO THU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

XÂY DỰNG BÌNH MINH

Địa chỉ : 852A Bình Quới , P.28, Q. Bình Thạnh

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây dựng & sản xuất Vật Liệu Xây Dựng
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết; * Công ty cổ phần gạch ngói Sài Gòn, Sài Gòn Metropolitan Limited; Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Vân Phong
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc .
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính (có so sánh được hay không , nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng :
 - * Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 - * Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 - " Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ tài chính ban hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 - * Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Quy đổi ra tiền đồng Việt Nam
 - * Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Tỷ giá thực tế
- 2- Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền)
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a)- Chứng khoán kinh doanh;
 - b)- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c)- Các khoản cho vay;
 - d)- Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ)- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e)- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - a)- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - b)- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá đích danh
 - c)- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

d)- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho" của Bộ Tài Chính ban hành

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá là tài sản phải đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau theo chuẩn mực kế toán số 05 – “ Bất động sản đầu tư”

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác nhận một cách đáng tin cậy

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Sau khi được ghi nhận là tài sản, bất động sản được khấu hao theo chuẩn mực Kế toán số 03 – “ TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực số 04 – “TSCĐ vô hình”. Phương pháp khấu hao : Theo đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước : Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí mua công cụ, thiết bị quản lý văn phòng, phí bảo hiểm cháy nổ bất động sản đầu tư, chi phí xây dựng và hoạt động xưởng cơ khí, phí môi giới cho thuê BĐS Hiệp Phú. Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, giá vốn hàng bán trong kỳ như chi phí vật tư, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí chung của các công trình thi công xây dựng.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Là khoản dự phòng lãi phải trả cho Sài Gòn Metropolitan từ ngày 02/06/2007 đến 31/12/2016 do nhận ứng trước 1.600.000 USD theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 15/07/2007. Phương pháp lập dự phòng phải trả được lập thêm theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán và điều chỉnh tỉ giá thực tế ngân hàng thời điểm cuối năm. Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Là các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Áp dụng theo quy định của chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác" và Chuẩn mực số 01 " Chuẩn mực chung"

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: theo khối lượng nghiệm thu và quyết toán

- Thu nhập khác;

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

V1- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng VN

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	165.983.861	305.600.677
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.613.122.055	3.321.001.496
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	5.779.105.916	3.626.602.173

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a). Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
* Về số lượng				
* Về giá trị				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
* Về số lượng				
* Về giá trị				
- Các khoản đầu tư khác;				

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu

tư/Loại cổ phiếu, trái phiếu

* Về số lượng

* Về giá trị

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b). Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000		18.000.000.000	
* Trái phiếu				
* Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
* Tiền gửi có kỳ hạn				
* Trái phiếu				
* Các khoản đầu tư khác				
c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
* Đầu tư vào Công ty con	39.380.166.000			39.380.166.000
* Đầu tư vào Công ty LD, Liên kết	4.425.000.000		678.060.792	4.425.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác				678.060.792

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

* Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Sài Gòn, Công ty này hoạt động không hiệu quả. Từ năm 2010 đến 2013 Công ty này lỗ liên tục gần như mất vốn vì không sản xuất được do phải di dời nhà máy, năm 2014 Công ty đã được đền bù di dời nhà xưởng và đã bù lỗ được các năm trước và có lãi. Hiện Công ty đã được UBND Tp-HCM chấp thuận cho phép làm thủ tục giải thể (theo công văn số 6913/UBND-CNN ngày 24/8/2014). năm 2017 tiếp tục bị lỗ. Công ty BMCC sẽ thoái vốn hoàn đầu tư này trong năm 2018

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng	38.112.006.979	39.466.283.037
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	25.378.196.431	36.439.726.823
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây dựng công trình Quận Bình Thạnh	5.702.567.079	19.189.861.322
Công Ty Cổ Phần Thương Tín Tàu Cuốc	8.759.088.612	
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 10	4.367.999.509	1.005.883.000
Sơ Y Tế thành phố Cần Thơ	3.276.941.661	3.276.941.661
Bệnh Viện Hùng Vương	765.001.371	6.100.378.371
Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	2.506.598.199	6.866.662.469
* Các khoản phải thu khách hàng khác	12.733.810.548	3.026.556.214
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	125.942.000	125.942.000
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
4. Phải thu khác	a. Ngắn hạn	4.846.097.913	-	33.361.871.675	-	
	- Phải thu về cổ phần hóa;			27.787.447.549		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1.942.174.707		1.882.264.992		
	- Các khoản chi hộ;	2.903.923.206		3.692.159.134		
	- Phải thu khác.					
	b. Dài hạn	6.634.008.516		5.925.559.885		
	- Phải thu về cổ phần hóa;	57.000.000		57.000.000		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	5.742.559.885		5.742.559.885		
	- Ký cược, ký quỹ;	834.448.631		126.000.000		
	Cộng	11.480.106.429		39.287.431.560		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a. Tiền;						
b. Hàng tồn kho;						
c. Tài sản cố định;						
d. Tài sản khác.						
6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang trên đường;	0			
- Nguyên liệu, vật liệu;	27.946.082		1.790.910	
- Công cụ, dụng cụ;	21.641.623		19.125.123	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	25.791.768.344		30.528.968.278	
- Thành phẩm;	0			
- Hàng hóa;	0			
- Hàng gửi bán;	0			
- Hàng hóa kho bảo thuế;				
Cộng	25.841.356.049	0	30.549.884.311	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a)- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
- Đầu tư XD Nền Nhà - Khu dân Cư Nam Sài Gòn	44.069.021.578		43.759.777.709	
- Khu Dân Cư Xuyên á - Mọc Bãi - Tây Ninh	9.464.900.938		9.464.900.938	
- Khu Dân Cư Tây Bắc - Củ Chi	18.845.207.293		18.845.207.293	
Cộng	72.379.129.809		72.069.885.940	

b)- Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
(Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa;		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			3.163.542.854		0	3.163.542.854
- Mua trong năm			0			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			678.795.545			678.795.545
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	2.484.747.309	0	0	2.484.747.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			2.155.336.886		0	2.155.336.886
- Khấu hao trong năm			85.163.580			85.163.580
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			678.795.545			678.795.545
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm			1.561.704.921		0	1.561.704.921
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	1.008.205.968	0	0	1.008.205.968
- Tại ngày cuối năm	0	0	923.042.388	0	0	923.042.388

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :